

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2018



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

4 - 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

8 - 37

34
U
AM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.013.937.941.231	19.693.367.008.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	593.695.582.625	172.251.664.552
1. Tiền	111		58.695.582.625	126.151.664.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		535.000.000.000	46.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.128.000.000.000	3.946.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.128.000.000.000	3.946.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.903.534.654.417	15.122.439.988.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.756.648.881.255	9.373.017.650.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.583.545.259	40.490.649.025
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.248.454.300.000	3.179.696.520.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.375.963.990.548	2.709.078.647.898
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(1.507.116.062.645)	(180.382.348.354)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	538.869.772
IV. Hàng tồn kho	140	10	111.698.382.303	251.899.232.982
1. Hàng tồn kho	141		111.698.382.303	251.899.232.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		277.009.321.886	200.776.122.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.371.197.850	21.366.464.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		208.079.949.142	179.409.657.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	47.558.174.894	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.876.371.407.274	34.010.422.150.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.943.332.608.229	29.677.478.666.262
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	25.379.238.731.007	22.555.148.660.126
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.557.821.658.250	7.085.836.723.900
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.272.218.972	36.493.282.236
II. Tài sản cố định	220		28.416.487.118	49.352.577.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	27.779.872.299	48.130.509.549
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.199.790.299)	(44.849.153.049)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	636.614.819	1.222.067.598
- Nguyên giá	228		4.803.955.119	4.610.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.167.340.300)	(3.388.387.521)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	1.284.635.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.852.532.208.749	4.222.664.708.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.696.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.298.243.963.293	3.040.920.463.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.805.468.178	59.641.563.343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	50.805.468.178	59.641.563.343
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		61.890.309.348.505	53.703.789.159.362

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.322.033.557.303	21.292.476.381.770
I. Nợ ngắn hạn	310		8.587.434.642.434	12.919.726.772.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.811.430.333.303	4.041.490.935.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.458.181.837	205.283.615.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.823.348.677	66.130.529.895
4. Phải trả người lao động	314		75.508.525.791	150.670.053.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	168.310.425.699	40.282.617.306
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.256.999.428	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	107.219.566.971	132.023.494.132
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.381.520.670.039	8.241.319.406.795
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.906.590.689	30.269.119.863
II. Nợ dài hạn	330		11.734.598.914.869	8.372.749.609.711
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	3.220.701.560.088,00	2.702.179.673.920
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	124.320.002.647	136.577.002.075
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	7.913.886.254.388	5.246.388.193.417
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	475.691.097.746	287.604.740.299
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.568.275.791.202	32.411.312.777.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	41.568.275.791.202	32.411.312.777.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	22.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.795.144.481.980	1.211.058.219.171
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.335.019.309.222	8.762.142.558.421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.139.117.211.424	6.815.188.349.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.195.902.097.798	1.946.954.209.363
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		61.890.309.348.505	53.703.789.159.362


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 01 năm 2019


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng




Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.645.369.921.658	4.409.450.090.178	3.517.706.971.924	8.806.756.627.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	1.645.369.921.658	4.409.450.090.178	3.517.706.971.924	8.806.756.627.273
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.339.346.442.600	4.033.945.166.610	2.918.836.344.463	7.513.889.070.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		306.023.479.058	375.504.923.568	598.870.627.461	1.292.867.556.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.645.731.583.213	1.120.093.277.886	3.329.721.767.747	2.000.662.561.161
7. Chi phí tài chính	22	29	396.185.435.786	158.580.243.517	848.554.820.479	424.460.623.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		173.601.326.134	100.646.429.893	570.368.554.757	356.971.891.068
8. Chi phí bán hàng	25	30	3.156.554.845	19.432.269.547	9.671.589.368	68.093.747.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.518.700.189.933	255.680.483.260	1.506.350.819.408	512.142.155.091
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		33.712.881.707	1.061.905.205.130	1.564.015.165.953	2.288.833.591.680

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	2.731.748.032	81.253.984.397	4.016.662.034	97.060.423.315
12. Chi phí khác	32	31	35.077.602.646	11.259.018.023	71.672.383.846	21.197.640.046
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	(32.345.854.614)	69.994.966.374	(67.655.721.812)	75.862.783.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.367.027.093	1.131.900.171.504	1.496.359.444.141	2.364.696.374.949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	72.023.694.572	205.861.718.932	112.370.988.896	438.902.914.666
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(24.703.467.433)	(8.574.882.953)	188.086.357.447	(21.160.749.080)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(45.953.200.046)	934.613.335.525	1.195.902.097.798	1.946.954.209.363



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.662.176.599.316	4.324.884.093.069
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.169.090.382.969)	(3.825.803.489.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(439.406.904.178)	(619.781.649.584)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(544.513.841.767)	(341.589.174.785)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(109.559.509.127)	(244.519.885.078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		313.517.955.918	99.061.955.703
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(310.537.077.246)	(288.637.768.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(597.413.160.053)	(896.385.918.110)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(373.500.000)	(14.232.978.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.677.008.979.536)	(5.504.941.021.070)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.205.000.000.000	6.550.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(629.867.500.000)	(836.062.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.587.603.182.594	1.264.240.934.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.514.646.796.942)	1.459.004.434.682

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.000.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.049.423.890.257	6.504.590.660.279
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.515.800.607.870)	(8.283.771.967.868)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.075.000)	(156.417.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.533.571.207.387	(1.779.337.725.089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		421.511.250.392	(1.216.719.208.517)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		172.251.664.552	1.390.524.088.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(67.332.319)	(1.553.215.131)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		593.695.582.625	172.251.664.552



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 939 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.371).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của Viettel Oversea.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vi) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 4 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con và công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	349.699.583	1.163.095.981
Tiền gửi ngân hàng	58.345.883.042	124.988.568.571
Các khoản tương đương tiền	535.000.000.000	46.100.000.000
Cộng	593.695.582.625	172.251.664.552

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000
a1. Ngân hàng	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,3%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng:

Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị 282 tỷ được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., chi nhánh Singapore để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

24
 IG
 Q
 TU
 9E
 7 LI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào Công ty con	2.061.696.905.456	507.408.660.000	1.689.152.905.456	507.408.660.000
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	831.222.465.456	-	458.678.465.456	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	3.298.243.963.293		3.040.920.463.293	
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	2.769.149.617.500	-	2.511.826.117.500	-

b3. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH Viettel Overseas	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lỗ	Đang trong quá trình đầu tư

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	6.756.334.784.370	9.174.842.511.433
Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.528.576.262.199	1.532.652.160.344
Công ty TNHH Star Telecom	575.344.253.025	631.160.587.586
Công ty TNHH National Telecom S.A	361.718.450.439	317.718.063.277
Công ty TNHH Viettel Overseas	0	928.309.677.567
Công ty Movitel S.A (I)	250.445.219.894	1.559.220.805.181
Công ty TNHH Viettel Peru	870.675.783.213	1.608.106.550.117
Công ty Viettel Timor Leste	150.356.863.467	312.247.257.165
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.209.612.771.826	707.031.094.332
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	582.208.652.133	213.293.463.372
Công ty Viettel Tanzania	88.110.332.985	668.672.574.357
Công ty Viettel Myanmar	1.133.560.280.577	690.830.833.390
Bên liên quan khác	5.725.914.612	5.599.444.745
<i>Đối tượng khác</i>	314.096.885	198.175.139.225
	6.756.648.881.255	9.373.017.650.658
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	383.853.637.316	290.012.675.100
Công ty TNHH Star Telecom	187.356.260.913	54.091.423.823
Công ty TNHH National Telecom S.A	0	407.265.748.084
Công ty Movitel S.A (I)	4.984.290.223.590	4.067.616.620.488
Công ty TNHH Viettel Peru	6.017.102.263.934	5.654.600.393.892
Công ty Viettel Timor Leste	0	135.282.419.548
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.914.053.651.057	3.303.509.821.230
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.215.259.609.983	1.653.945.862.378
Công ty Viettel Tanzania	5.637.787.703.836	4.563.559.057.785
Công ty Viettel Myanmar	3.144.431.411.011	2.425.264.637.798
Công ty TNHH Viettel Overseas	895.103.969.367	0
	25.379.238.731.007	22.555.148.660.126

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Movitel S.A	795.202.500.000	778.371.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.453.251.800.000	2.401.325.520.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	-	-
	3.248.454.300.000	3.179.696.520.000
b. Dài hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.088.050.000.000	1.065.020.000.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	856.550.000.000	838.420.000.000
Công ty Viettel Tanzania	4.000.237.053.550	3.353.680.000.000
Công ty Viettel Myanmar (i)	5.612.984.604.700	1.828.716.723.900
	11.557.821.658.250	7.085.836.723.900

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2,0% đến 4,5%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	629.355.881.250	915.373.781.023
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán	1.017.609.740.168	548.704.781.294
Phải thu lãi cho vay	1.230.774.489.501	677.008.408.325
Phải thu tiền lương STL (ii)	180.276.503.298	180.382.348.354
Phải thu tiền lương Natcom	52.205.565.000	50.171.506.000
Phải thu tiền lương do vượt quỹ lương theo KTNN	-	35.698.654.223
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	123.501.607.913	116.111.971.534
Phải thu thiết bị dùng thử cho mượn tạm thời (xem thuyết minh số 19)	-	14.443.307.550
Phải thu tiền trả hộ	126.079.201.738	131.362.622.958
Tạm ứng	6.574.414.172	29.667.848.706
Phải thu ngắn hạn khác	9.586.587.508	10.153.417.931
	3.375.963.990.548	2.709.078.647.898
b. Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay	-	30.221.063.264
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	6.272.218.972	36.493.282.236
<i>Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan.</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	280.509.484.511	573.465.536.937
Công ty TNHH Star Telecom	272.068.428.936	362.267.118.375
Công ty TNHH National Telecom S.A	141.638.689.188	110.032.741.526
Công ty Movitel S.A	386.619.043.463	242.373.846.483
Công ty TNHH Viettel Peru	350.645.690.947	181.010.801.596
Công ty Viettel Timor Leste	274.323.804.566	172.676.205.339
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	414.238.674.361	324.300.250.003
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	49.238.223.234	52.680.120.502
Công ty Viettel Tanzania	634.293.729.917	403.635.312.485
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
Công ty TNHH Viettel Myanmar	429.821.808.715	122.135.750.681
	3.236.302.370.103	2.547.482.476.192

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền khoảng 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (iii) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
DN

MẪU SỐ B 09a-

9. NỢ XẤU

	Số năm quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	31/12/2018	01/01/2018		
				VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND
				Dự phòng			Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu khách hàng		380.721.145.431	212.813.181.327	167.907.964.104	17.759.339.256	17.759.339.256	-
Công ty TNHH Viễn thông Star		34.866.803.473	34.866.803.473	-	17.759.339.256	17.759.339.256	-
	6 tháng - 1 năm	21.023.103.473	21.023.103.473	-	9.796.113.003	9.796.113.003	-
	1 - 2 năm	13.843.700.000	13.843.700.000	-	7.963.226.253	7.963.226.253	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		345.854.341.958	177.946.377.854	167.907.964.104			
	6 tháng - 1 năm	25.096.034.374	17.567.224.062	7.528.810.312			
	1 - 2 năm	320.758.307.584	160.379.153.792	160.379.153.792			
Nợ quá hạn phải thu cho vay		2.453.251.800.000	1.275.690.936.000	1.177.560.864.000	1.440.795.312.000	1.440.795.312.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		2.453.251.800.000	1.275.690.936.000	1.177.560.864.000	1.440.795.312.000	1.440.795.312.000	-
	6 tháng - 1 năm	981.300.720.000	686.910.504.000	294.390.216.000	720.397.656.000	720.397.656.000	-
	1 - 2 năm	735.975.540.000	367.987.770.000	367.987.770.000	720.397.656.000	720.397.656.000	-
	2 - 3 năm	735.975.540.000	220.792.662.000	515.182.878.000			
Nợ quá hạn phải thu khác		460.505.628.208	298.858.393.667	161.647.234.541	350.498.246.361	170.115.898.007	180.382.348.354
Công ty TNHH Viễn thông Star		180.276.503.298	180.276.503.298	-	180.382.348.354	-	180.382.348.354
	Trên 3 năm	180.276.503.298	180.276.503.298	-	180.382.348.354	-	180.382.348.354
Công ty TNHH Movitel		2.621.975.020	2.621.975.020	-	2.647.103.358	2.647.103.358	-
	1 - 2 năm	1.248.220.915	1.248.220.915	-	-	-	-
	Trên 3 năm	1.373.754.105	1.373.754.105	-	2.647.103.358	2.647.103.358	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		273.748.830.795	112.101.596.254	161.647.234.541	163.555.304.267	163.555.304.267	-
	6 tháng - 1 năm	40.492.415.755	28.344.691.030	12.147.724.726	38.897.543.500	38.897.543.500	-
	1 - 2 năm	92.657.591.181	46.328.795.591	46.328.795.591	124.657.760.767	124.657.760.767	-
	2 - 3 năm	124.760.365.448	37.428.109.634	87.332.255.814			-
	Trên 3 năm	15.838.458.411	-	15.838.458.411			-
Các khoản phải thu đối tượng khác		3.858.319.095	3.858.319.095	-	3.913.490.382	3,913.490.382	-
	2 - 3 năm			-	78.974.750	78.974.750	-
	Trên 3 năm	3.858.319.095	3.858.319.095	-	3.834.515.632	3.834.515.632	-
		3.294.478.573.639	1.787.362.510.994	1.507.116.062.645	1.809.052.897.617	1.628.670.549.263	180.382.348.354

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	88.043.988.526	-	215.671.427.851	-
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	-	28.806.315	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.837.456.144	-	19.914.081.571	-
Hàng hóa	11.776.059.818	-	16.284.917.245	-
Cộng	111.698.382.303	-	251.899.232.982	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	20.861.027.438	-	20.862.275.333	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.242.207	-	10.795.001	-
Chi phí đi vay	0	-	0	-
Các khoản khác	492.928.205	-	493.394.377	-
	21.371.197.850	-	21.366.464.711	-
b. Dài hạn				
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	47.079.999.986	-	51.359.999.990	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.734.528.405	-	5.970.431.219	-
Chi phí đi vay	846.122.209	-	1.970.122.213	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	30.443.872	-	87.589.336	-
Các khoản khác	114.373.706	-	253.420.585	-
	50.805.468.178	-	59.641.563.343	-

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	19.858.843.615	92.979.662.598
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	19.858.843.615	92.979.662.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	27.192.333.853	3.945.220.179	8.415.907.385	5.295.691.632	44.849.153.049
Khấu hao trong kỳ	11.928.399.439	955.357.884	3.495.111.203	3.971.768.724	20.350.637.250
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	39.120.733.292	4.900.578.063	11.911.018.588	9.267.460.356	65.199.790.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	22.014.106.516	4.082.218.123	7.471.032.927	14.563.151.983	48.130.509.549
Tại ngày 31/12/2018	10.085.707.077	3.126.860.239	3.975.921.724	10.591.383.259	27.779.872.299

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.233.464.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.405.160.915 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	4.610.455.119	4.610.455.119
Tăng trong kỳ	193.500.000	193.500.000
Tăng khác		-
Giảm khác		-
Tại ngày 31/12/2018	4.803.955.119	4.803.955.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	3.388.387.521	3.388.387.521
Khấu hao trong kỳ	778.952.779	778.952.779
Tăng khác		-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2018	4.167.340.300	4.167.340.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	1.222.067.598	1.222.067.598
Tại ngày 31/12/2018	636.614.819	636.614.819

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.427.455.119 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.427.455.119 VND).

42
 0N
 PH
 JQ
 .ET
 7 LI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	501.860.251.930	704.561.268.008
Nokia Solutions and Networks OY	251.983.032.911	624.987.220.570
ZTE Corporation	710.376.633.067	1.117.282.960.588
Nec Vietnam Company Limited	82.691.058.679	
Phải trả cho các đối tượng khác	1.264.519.356.716	1.594.659.486.729
	2.811.430.333.303	4.041.490.935.895
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	1.797.203.935.504	1.377.922.797.889
Nokia Solutions and Networks OY	-	14.961.138.136
ZTE Corporation	1.029.253.019.146	836.438.919.392
Nec Vietnam Company Limited	139.367.482.037	180.372.497.051
Phải trả cho các đối tượng khác	254.877.123.401	292.484.321.452
	3.220.701.560.088	2.702.179.673.920
c. Phải trả người bán các bên liên quan		
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	185.519.991.073	185.357.991.073
-Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	419.897.919.036	325.790.814.215
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	31.692.110.648	121.707.534.392
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	126.043.383.392	109.122.419.508
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	116.789.391.856	175.889.995.637
-Trung tâm Kinh doanh Sản phẩm Công nghệ cao Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	100.091.629.482
- Các đơn vị khác	67.505.733.420	75.925.767.550
Cộng	947.448.529.425	1.093.886.151.857

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	203.580.000.000
Đối tượng khác	1.711.027.930	1.703.615.613
	2.458.181.837	205.283.615.613

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.219.792.106	11.781.542.127	109.559.509.127	(47.558.174.894)
Thuế thu nhập cá nhân	15.862.224.377	94.964.562.097	107.420.102.077	3.406.684.397
Các loại thuế khác	48.513.412	2.786.757.450	2.418.606.582	416.664.280
Cộng	66.130.529.895	109.532.861.674	219.398.217.786	(43.734.826.217)
Phải thu	-			47.558.174.894
Phải trả	66.130.529.895			3.823.348.677

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	120.429.117.004	13.293.970.904
Lãi vay dự trả	47.760.857.128	24.971.010.185
Chi phí khác	120.451.567	2.017.636.217
Cộng	168.310.425.699	40.282.617.306

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	12.256.999.428	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	124.320.002.647	136.577.002.075
	124.320.002.647	136.577.002.075

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	46.613.556.228	62.644.688.736
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	33.002.088.581	13.997.366.680
Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	-	14.443.307.550
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.323.175.000	2.362.290.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.280.747.162	38.575.841.166
Cộng	107.219.566.971	132.023.494.132
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty con		
- Công ty TNHH Movitel	25.692.580.608	10.169.964.934
- Công ty Viettel Burundi S.A.	7.389.169.687	3.827.401.746
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6.131.482	-
- Công ty Natcom	-	-
- Công ty Star Telecom.,Ltd	484.605.435	-
- Công ty Viettel Tanzania	22.545.525	22.089.766
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	53.370.776.766	69.437.388.622
- Công ty TNHH Viettel Peru	-	240.624.504
Cộng	87.274.114.356	84.005.774.425

- (i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE ("ZTE") đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018 VND	Trong kỳ				31/12/2018 VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay ngắn hạn	4.554.730.758.031	3.043.998.837.959	(4.783.434.515.260)	74.419.427.706	2.889.714.508.436	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	3.686.588.648.764	2.491.806.161.603	(3.732.366.092.610)	45.777.443.846	2.491.806.161.603	
Cộng	8.241.319.406.795	5.535.804.999.562	(8.515.800.607.870)	120.196.871.552	5.381.520.670.039	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tên Ngân hàng	Tiền vay	31/12/2018	01/01/2018	Tài sản
		VND	VND	thế chấp
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VND	221.820.635.849	27.411.468.550	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	686.814.688.996	1.427.988.659.037	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	VND	87.108.690.000	-	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	465.000.000.000	227.700.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa	USD	-	485.687.297.432	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	-	134.906.121.400	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	351.561.006.409	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	82.727.095.400	1.006.735.325.262	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	21.553.879.000	181.429.268.850	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	157.087.498.697	-	
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	-	227.350.000.000	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Singapore Branch.	USD	256.386.375.000	835.522.617.500	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Stardard Charterd Bank	USD	457.855.138.196	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	52.158.840.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	33.492.335.889	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	16.148.325.000	-	Tín chấp
Cộng		2.889.714.508.436	4.554.730.758.031	

21. VAY DÀI HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay dài hạn	8.932.976.842.181	5.005.425.052.298	(3.732.366.092.610)	199.656.614.122	10.405.692.415.991
Cộng	8.932.976.842.181	5.005.425.052.298	(3.732.366.092.610)	199.656.614.122	10.405.692.415.991
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	3.686.588.648.764	2.491.806.161.603	(3.732.366.092.610)	45.777.443.846	2.491.806.161.603
- Số phải trả sau 12 tháng	5.246.388.193.417	2.513.618.890.695	-	153.879.170.276	7.913.886.254.388

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tên Ngân hàng	Tiền vay	31/12/2018	01/01/2018	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	1.011.188.560.650	1.084.459.500.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	238.950.438.348	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	903.387.122.017	261.617.348.827	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa	USD	-	1.929.628.436.678	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1.790.640.792.075	1.912.991.127.219	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	993.731.175.557	670.780.505.253	Quyền đòi nợ từ Mytel
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	1.029.453.418.485	780.190.486.042	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thăng Long	USD	706.473.342.416	1.157.621.206.071	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	2.082.063.141.593	1.135.688.232.091	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	487.804.424.850	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	1.162.000.000.000	-	Tín chấp
Cộng		10.405.692.415.991	8.932.976.842.181	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.491.806.161.603	3.686.588.648.764
Trong năm thứ hai	2.028.266.794.207	2.441.890.461.121
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.885.619.460.181	2.804.497.732.296
	10.405.692.415.991	8.932.976.842.181
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.491.806.161.603	3.686.588.648.764
Số phải trả sau 12 tháng	7.913.886.254.388	5.246.388.193.417

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	39.506.004.217	64.234.032.023
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(39.506.004.217)	(64.234.032.023)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	515.197.101.963	351.838.772.322
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(39.506.004.217)	(64.234.032.023)
Cộng	475.691.097.746	287.604.740.299

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2017			
Tại ngày 01/01/2017	74.905.375.876	(383.670.865.255)	(308.765.489.379)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	59.779.819	-	59.779.819
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(15.312.000)	-	(15.312.000)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	8.727.635.223	8.727.635.223
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(16.140.340.043)	(16.140.340.043)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	8.426.160.663	-	8.426.160.663
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(5.309.959.869)	-	(5.309.959.869)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	27.768.971.969	27.768.971.969
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	1.983.216.649	1.983.216.649
Điều chỉnh thuế suất	(13.832.012.466)	9.492.609.135	(4.339.403.331)
Tại ngày 31/12/2017	64.234.032.023	(351.838.772.322)	(287.604.740.299)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018			
Tại ngày 01/01/2018	64.234.032.023	(351.838.772.322)	(287.604.740.299)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(59.779.819)	-	(59.779.819)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	11.781.542.127	11.781.542.127
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(21.938.982.020)	(21.938.982.020)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	-	-	-
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	17.570.010.397	17.570.010.397
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(170.770.900.145)	(170.770.900.145)
Điều chỉnh khác	(24.668.247.987)	-	(24.668.247.987)
Tại ngày 31/12/2018	39.506.004.217	(515.197.101.963)	(475.691.097.746)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phôi/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.894.572.842.527	30.543.743.061.698
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	1.946.954.209.363	1.946.954.209.363
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(21.200.000.000)	(21.200.000.000)
- Biến động khác	-	-	(58.184.493.469)	(58.184.493.469)
Số dư tại 31/12/2017	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	8.762.142.558.421	32.411.312.777.592
Số dư tại 01/01/2018	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	8.762.142.558.421	32.411.312.777.592
- Tăng vốn trong kỳ (i)	8.000.000.000.000	-	-	8.000.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	1.195.902.097.798	1.195.902.097.798
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)
- Trích lập các quỹ (i)	-	584.086.262.809	(584.086.262.809)	-
Số dư tại 31/12/2018	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.335.019.309.222	41.568.275.791.202

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 584.086.262.809 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 38.939.084.188 VND, tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu cho Tập đoàn Công nghiệp viễn thông Quân đội số tiền là 8.000.000.000.000 VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	22.142.124.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	1,32%
Cộng	<u>30.438.112.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>22.438.112.000.000</u>	<u>100%</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
USD	2.262.244,00	5.025.993
EUR	4.438,8	4.455

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	1.645.369.921.658	4.409.450.090.178	3.517.706.971.924	8.806.756.627.273
Doanh thu bán hàng	1.325.220.639.626	4.215.228.381.855	2.774.678.931.130	8.154.214.959.124
Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.149.282.032	194.221.708.323	743.028.040.794	652.541.668.149
Giảm giá hàng bán				
Hàng bán bị trả lại				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.645.369.921.658	4.409.450.090.178	3.517.706.971.924	8.806.756.627.273
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	1.325.220.639.626	4.032.341.500.574	2.755.033.494.116	7.949.926.144.570
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	427.540.061	148.388.068.124	32.519.440.061	484.978.340.125
Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.469.056.355	418.230.829.779	835.114.872.624	1.602.244.283.545
Công ty TNHH Viettel Tanzania	41.184.180.724	21.211.137.154	307.794.795.531	328.481.637.896
Công ty National Telecom S.A.	69.066.127.910	30.795.794.495	70.864.198.615	110.234.683.103
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	10.298.306.229	9.790.293.189	38.797.486.012	115.537.847.734
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	-	(313.366.690)	133.985.133.012
Công ty Viettel Burundi S.A	2.595.342.398	78.082.349.500	13.338.714.765	150.883.806.844
Công ty liên kết	-			
Công ty TNHH Viettel Myanmar	379.130.947.990	3.080.611.206.514	935.581.539.335	3.117.349.729.025
Công ty TNHH Viễn thông Star	406.550.920.999	222.482.747.634	521.723.505.159	498.296.145.846
Bên liên quan khác	-			
Công ty TNHH Viettel Peru	(501.783.040)	22.749.074.185	(387.691.296)	1.407.934.537.440
Dịch vụ cung cấp	320.149.282.032	194.221.005.888	743.028.040.794	647.451.263.836
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	56.273.438.927	60.505.671.750	202.818.573.589	225.472.601.079
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	4.120.818.310	24.923.670.538	30.719.110.493	113.591.271.956
Công ty TNHH Movitel	13.566.203.072	13.822.732.760	51.655.448.927	65.324.236.806
Công ty TNHH Viettel Tanzania	33.821.129.214	26.651.092.062	94.037.931.513	95.673.219.947
Công ty Viettel Burundi S.A.	15.186.187.946	17.236.162.426	60.247.140.090	62.862.480.778
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	10.526.262.498	11.846.249.573	47.693.823.809	49.309.829.992
Công ty National Telecom S.A.	-	-	-	834.532.540
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star	43.406.250.000	34.127.543.877	84.497.781.075	34.127.543.877
Công ty TNHH Viettel Myanmar	141.947.647.835	18.181.024	159.303.442.753	18.181.024
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	-	-	6.849.411.625	237.365.837
Đối tượng khác	1.301.344.230	5.089.701.878	5.205.376.920	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.123.748.141.702	3.748.232.616.166	2.322.071.279.140	6.778.517.877.040
Giá vốn cung cấp dịch vụ	215.598.300.898	285.712.550.444	596.765.065.323	735.371.193.688
Cộng	1.339.346.442.600	4.033.945.166.610	2.918.836.344.463	7.513.889.070.728

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	146.367.424.512	106.486.078.939	272.735.253.184	447.316.001.366
Cổ tức được chia	726.280.068.662	886.325.692.915	1.096.627.971.107	1.151.880.581.712
Lãi cho vay	169.478.879.909	89.278.609.805	560.547.282.150	304.834.336.584
Lãi trả chậm	553.190.553.025	60.998.567.086	559.840.909.567	60.998.567.086
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.414.657.105	-22.995.670.859	839.970.351.739	35.633.074.413
Cộng	1.645.731.583.213	1.120.093.277.886	3.329.721.767.747	2.000.662.561.161

Lãi chênh lệch tỷ giá cho quý 4 năm 2018 bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 24.038.623.828 VND.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	173.601.326.134	100.646.429.893	570.368.554.757	356.971.891.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá	222.303.109.651	57.069.153.623	277.062.265.718	65.781.072.009
Dự phòng đầu tư tài chính	-	583.660.000	-	583.660.000
Chi phí tài chính khác	281.000.001	281.000.001	1.124.000.004	1.124.000.004
Cộng	396.185.435.786	158.580.243.517	848.554.820.479	424.460.623.081

Lỗ chênh lệch tỷ giá cho quý 4 năm 2018 bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 156.178.844.939 VND.

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.156.554.845	19.432.269.547	9.671.589.368	68.093.747.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.156.554.845	19.432.269.547	9.671.589.368	68.093.747.854
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.518.700.189.933	255.680.483.260	1.506.350.819.408	512.142.155.091
Chi phí nhân công	(35.836.364.130)	28.804.812.541	79.406.827.153	210.968.012.009
Chi phí dự phòng	1.507.116.062.645	180.382.348.354	1.326.733.714.291	180.382.348.354
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.993.088.784	8.544.894.733	21.129.590.029	21.588.101.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.059.802.321	(5.442.021.015)	41.940.903.697	38.592.461.171
Chi phí QLDN khác	29.367.600.313	43.390.448.647	37.139.784.238	60.611.231.681



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Thu tiền phạt về bồi thường hợp đồng.	2.707.108.975	1.217.034.723	3.402.809.465	7.353.020.747
- Thanh toán tiền hàng bằng Voucher	-	-	-	9.044.000.000
- Các khoản được biểu, tặng	-	46.958.572.783	2.300.000	46.958.572.783
- Điều chỉnh giảm khoản phải trả lương Viettel Cameroun	-	23.446.484.413	-	23.446.484.413
- Tiền thù lao nhận được	-	9.574.034.958	-	9.574.034.958
- Các khoản thu nhập khác	24.639.057	57.857.520	611.552.569	684.310.414
Thu nhập khác	2.731.748.032	81.253.984.397	4.016.662.034	97.060.423.315
- Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước.	-	171.290.498	-	171.820.698
- Thuế nhà thầu	34.721.437.365	10.745.264.537	62.253.674.364	15.993.971.322
- Các khoản tiền phạt	-	-	-	2.095.550.437
- Các khoản chi phí khác	356.165.281	342.462.988	9.418.709.482	2.936.297.589
Chi phí khác	35.077.602.646	11.259.018.023	71.672.383.846	21.197.640.046
Lợi nhuận khác	(32.345.854.614)	69.994.966.374	(67.655.721.812)	75.862.783.269

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	107.422.407.570	-	313.979.833.174
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	7.927.642.127	3.331.020.000	11.781.542.127	14.732.132.036
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	64.096.052.445	95.108.291.362	100.589.446.769	110.190.949.456
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	72.023.694.572	205.861.718.932	112.370.988.896	438.902.914.666

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.367.027.093	1.131.900.171.504	1.496.359.444.141	2.364.696.374.949
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(726.280.068.662)	(886.325.692.915)	(1.096.627.971.107)	(1.151.880.581.712)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	153.089.416.972	181.256.238.354	158.429.586.459	184.081.779.491
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	299.472.132.819	37.781.192.409	(853.289.921.508)	9.916.083.245
Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu đã kê khai nhưng chưa thực hiện năm nay	-	298.899.097	-	298.899.097
Cộng: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	-	42.130.803.317	-	42.130.803.317
Trừ: Lợi nhuận không tính thuế	-	(16.160.329.695)	(180.382.348.354)	(16.160.329.695)
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	-	(298.899.097)	(69.600.000)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	14.736.158.693	46.230.869.005	67.504.010.895	136.885.737.179
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(257.615.333.085)	537.112.151.076	(408.306.098.571)	1.569.899.165.871
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	107.422.407.570	-	313.979.833.174

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(38.496.841.554)	3.014.420.344	192.709.882.165	14.112.409.502
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.309.959.869	59.779.819	5.325.271.869
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(8.485.940.482)	-	(8.485.940.482)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.874.873.866)	(12.752.726.015)	(29.351.552.524)	(36.451.893.300)
- Điều chỉnh thuế suất	-	4.339.403.331	-	4.339.403.331
- Điều chỉnh khác	24.668.247.987		24.668.247.987	
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(24.703.467.433)	(8.574.882.953)	188.086.357.447	(21.160.749.080)

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Dư nợ tại 31/12/18	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn
Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	4.273.467.894 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	18/12/2018
Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	8.457.515.951 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	11/06/2023
Ecobank	8.000.000.000 FCFA	3.333.333.324 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020
Standard Chartered	10.000.000 USD	3.541.317.354 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019
Vietinbank	15.000.000 USD	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021
Tien Phong bank	30.000.000 USD	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021
Vietinbank	10.000.000 USD	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022
Standard Chartered	15.000.000 USD	14.550.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020
NMB	6.000.000 USD	6.418.182.871 TZH	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 173 triệu USD (tương đương 4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 121 triệu USD (tương đương 2,7 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 242 triệu USD (tương đương 5,6 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	14.646.498.912	14.646.498.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.092.645.648	58.272.045.665
- Sau năm năm	25.317.423.096	39.784.522.020
Cộng	98.056.567.656	112.703.066.601

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598m² tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ 28/02/2018 đến 28/02/2020.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	12 tháng 2018 VND	12 tháng 2017 VND
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ		
- Số tiền đã vay	8.049.423.890.257	6.504.590.660.279
Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:		
- Thanh toán khoản vay	(8.515.800.607.870)	(8.283.771.967.868)

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 1.292 tỷ VND (kỳ trước: 110 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng




Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2019
